

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TẠI HÀ NỘI**                      **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 216/2023/HC-PT  
Ngày 31 - 3 - 2023  
V/v: *Khởi kiện quyết định hành  
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Thái Duy Nhiệm;

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Đình Khánh;

Bà Lê Thị Mai.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:**  
Bà Vũ Thị Thúy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 671/2022/TLPT-HC ngày 20 tháng 12 năm 2022 về việc “*Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 202/2022/HC-ST ngày 24 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2655/2023/QĐ-PT ngày 15/3/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

**\* Người khởi kiện:** Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1968, có mặt;

Địa chỉ: Tổ dân phố 4, MT, Phường TH, thị xã ST, Thành phố Hà Nội.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà A:* Ông Nguyễn Văn A1, Luật sư Văn Phòng Luật sư GB, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội, có mặt.

**\* Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) Thị xã ST, Thành phố Hà Nội;

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Tạ Thanh A2, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND Thị xã ST (theo giấy ủy quyền số 08/UQ – CT ngày 09/3/2020 – thay thế giấy ủy quyền số 37/2018);

Địa chỉ: Số 01 PĐC, Phường QT, Thị xã ST, Thành phố Hà Nội, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND phường TH, Thị xã ST, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật:* Bà Nguyễn Thị Bích A3, chức vụ: Chủ tịch UBND.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Trịnh Quang A4, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Tổng công ty Đầu tư PNT và ĐT ( HUD).

Địa chỉ: Tòa nhà HUDTOWER, số 37 LVL, phường NC, Quận TX, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Quang A5, chức vụ: Trưởng bộ phận giải phóng mặt bằng Ban QLDA số 1 - Tổng công ty Đầu tư PNT và ĐT, có mặt.

*\* Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị A, có mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Năm 1986, bà Nguyễn Thị A kết hôn với ông Nguyễn Đình A6 (vợ chồng đã ly hôn năm 2007); lúc đó, ông A6 đang thực hiện nghĩa vụ quân sự, bà đã làm đơn xin giao đất để sản xuất nông nghiệp phục vụ cuộc sống gia đình, nên được Hợp tác xã nông nghiệp giao cho một diện tích đất ao để nuôi trồng thủy sản. Sau năm 1986, ông A6 được ra quân về địa phương cùng gia đình sản xuất nông nghiệp. Do gia đình là hộ sản xuất nông nghiệp, có 05 nhân khẩu gồm hai vợ chồng và 03 người con là Nguyễn Thị A7, sinh năm 1986; Nguyễn Thị A8, sinh năm 1987; Nguyễn Ngọc A9, sinh năm 1995 cùng sinh sống tại khu 4, MT, phường TH, thị xã ST. Từ khi được giao đất nông nghiệp năm 1986, gia đình sử dụng ổn định vào việc nuôi trồng thủy sản cho đến nay và đây cũng là nguồn sống chính của gia đình. Việc sử dụng đất được chính quyền địa phương xác nhận và ủng hộ. Theo Nghị định 64/CP ngày 27/09/1993 quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp của Chính phủ. Căn cứ các Điều 1,2,3,4,5,6 Nghị định 64/CP ngày 27/09/1993 của Chính phủ, bà có đơn xin giao ruộng canh tác. Tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 64/CP ngày 27/09/1993 quy định về thời hạn giao đất được tính như sau:

- Đối với đất của hộ gia đình, cá nhân được giao từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 trở về trước, được tính thống nhất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993;

- Đối với đất của hộ gia đình, cá nhân được giao sau ngày 15 tháng 10 năm 1993, thì tính từ ngày giao.

Tại Điều 6 Nghị định 64/CP quy định về đối tượng giao đất nông nghiệp để sử dụng ổn định lâu dài là nhân khẩu nông nghiệp thường trú tại địa phương, kể cả những người đang làm nghĩa vụ quân sự.

Lúc đó, Ban kiểm soát hợp tác xã, Ban chủ nhiệm hợp tác xã nông nghiệp giải thích như sau : “Do quỹ đất nông nghiệp có hạn nên hộ gia đình bà vẫn tiếp tục được giao diện tích đất ao đang sử dụng, tuy nhiên sẽ trừ đi diện tích đất trồng lúa theo Nghị định 64/CP ngày 27/09/1993 của Chính phủ, phần diện tích còn lại được tiếp tục sử dụng lâu dài vào mục đích nuôi trồng thủy sản”. Vì thế, gia đình bà tiếp tục cải tạo xây kè bờ ao, xây dựng các công trình chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và sử dụng ổn định cho đến nay. Từ năm 1986 cho đến nay, bà vẫn nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật với diện tích 1.320m<sup>2</sup>, nay thuộc thửa đất số 27, đội 4, thôn MT, phường TH, thị xã ST. Ngoài diện tích đất nông nghiệp này, gia đình bà không được hợp tác xã, UBND phường TH giao thêm bất kỳ diện tích đất nông nghiệp nào khác.

Năm 2010, gia đình bà nhận được thông báo diện tích đất nông nghiệp 1.320 m<sup>2</sup> mà gia đình đang sử dụng ổn định này nằm trong diện bị thu hồi thuộc dự án MT và đã tiến hành kiểm đếm. UBND thị xã ST cho rằng diện tích 1.320m<sup>2</sup> đất này thuộc quỹ đất 2 của địa phương và gia đình chỉ được hỗ trợ một phần mà không được bồi thường, hỗ trợ khi bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật. Việc gia đình bà là một hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập chính từ việc sản xuất nông nghiệp duy nhất được giao đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của gia đình bà, tạo ra sự bất bình đẳng đối với các hộ cùng trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Trong quá trình sử dụng đất, gia đình chưa bao giờ bị UBND các cấp lập biên bản xử lý về việc lấn chiếm đất công. Nay UBND thị xã ST cho rằng tôi đã có hành vi lấn chiếm đất công là không có căn cứ.

Sau nhiều lần bà đã có đơn đề nghị UBND thị xã ST giải quyết và ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất cho gia đình khi thu hồi đất nông nghiệp, nhưng UBND thị xã ST đã không giải quyết. Tháng 10/2018, gia đình bà A nhận được thông báo tổ chức cưỡng chế của UBND thị xã ST, khắc phục hậu quả theo Quyết định số 1390/QĐ-KPHQ ngày 10/11/2017 (sau đây gọi tắt là Quyết định 1390) của Chủ tịch UBND thị xã ST và Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 (sau đây gọi tắt là Quyết định 33) của Chủ tịch UBND thị xã ST có nội dung cưỡng chế do hành vi lấn chiếm đất công, bà đã cực lực phản đối quyết định cưỡng chế hành vi lấn chiếm đất công của Chủ tịch UBND thị xã ST, của UBND phường TH, thị xã ST. Đồng thời, UBND thị xã ST đã cho máy cơ giới san lấp toàn bộ diện tích đất ao nuôi trồng thủy sản của gia đình từ năm 1986. Bà cho rằng, đây là hành vi cố ý làm trái pháp luật của Chủ tịch UBND thị xã ST, hành vi trên của Chủ tịch UBND thị xã ST đã gây thiệt hại cho gia đình bà, lấy việc công để lấy đất nông nghiệp của gia đình bà được giao theo quy định pháp luật, nhưng lại không bồi thường hỗ trợ theo quy định pháp luật, đồng thời thu hồi đất để giao diện tích đất bà đang sử dụng hợp pháp cho công ty kinh

doanh thương mại để chia ô bán lấy tiền (vì đây là một dự án kinh doanh thương mại).

Bà A cho rằng đất của gia đình bà được giao là đất quỹ 1, sử dụng ổn định từ năm 1986 đến nay, còn Hợp đồng thuê đất số 02/2006 ngày 22/10/2006 vô hiệu không có giá trị. Bà A thừa nhận có đóng thuế đất từ năm 2007 đến năm 2010 với tổng số tiền 1.668.000đ.

Do đó, bà A khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Quyết số 1390 và Quyết định số 33. Bà A không đồng ý với nội dung của Kết luận giám định số 312/C09 - P5 ngày 15/11/2019 và Kết luận giám định số 373/C09 - P5 ngày 18/12/2020 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an do Tòa án Thành phố Hà Nội trưng cầu. Bởi vì, các mẫu so sánh đem đi giám định do UBND phường cung cấp không khách quan, bà yêu cầu phải mang bản thứ hai giống như bà giao nộp mới đúng.

*Người bị kiện là Chủ tịch UBND thị xã ST trình bày:*

Nguồn gốc đất của bà A sử dụng trước đây thuộc thửa 127, tờ bản đồ 13, diện tích 1.232 m<sup>2</sup> là đất ao do Hợp tác xã quản lý để thả cá chung, sau khoán sản phẩm thì giao cho các tổ chức đoàn thể sản xuất để gây quỹ cho đoàn thể, sau các đoàn thể không nhận nữa thì giao cho cá nhân nhận khoán. Ngày 24/9/2006 Bà A gửi đơn xin UBND xã TH tiếp tục được thuê ao, ngày 22/10/2006 UBND xã TH đã ký hợp đồng thuê đất số 02/HĐTD với bà A. Thời hạn là 5 năm. Tại Quyết định ly hôn số 106/2007 ngày 19/11/2007 của Tòa án nhân dân Thị xã ST đã giải quyết ly hôn giữa bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Đình A6 cũng thể hiện về thuê đất: Bà A được tiếp tục thuê với hợp đồng số: 02/HĐTD ngày 22/10/2006 với UBND xã TH. Các tài liệu lưu trữ của xã TH không có tài liệu nào thể hiện giao đất quỹ 1, đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64 cho bà A. Trong hợp đồng thuê đất của bà A với UBND xã TH tại Điều 10 có ghi: “ *Bên B phải trả lại đất và chấm dứt hợp đồng sau khi bên A có thông báo 3 tháng hoặc nhà nước có quyết định thu hồi đất* ”. Đất của bà A nằm trong khu vực thực hiện dự án xây dựng khu đô thị MT - NP. UBND xã TH đã ra thông báo số 03/TB-UBND ngày 03/01/2017 yêu cầu bà A bàn giao lại đất công ích để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị MT - NP của nhà nước. Bà A không tự nguyện trả lại đất. Đất của bà A thuê đã hết thời hạn từ năm 2011, căn cứ luật đất đai 2013, khoản 1 Điều 10 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Ngày 18/4/2017 UBND phường TH đã lập biên bản vi phạm hành chính số 01/BB-VPHC tại thửa đất bà A đang chiếm giữ. UBND phường TH có văn bản số 36/CV-UBND ngày 20/4/2017 đề nghị UBND thị xã ST ban hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà A. Ngày 10/11/2017 Chủ tịch thị xã ST ban hành Quyết định số 1390/QĐ-KPHQ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà A. Ngày 14/11/2017 UBND phường TH tiến hành giao Quyết định 1390 cho bà A nhưng bà A vẫn không đồng ý bàn giao lại đất. UBND phường TH và các đoàn thể của phường, phòng Tài nguyên và Môi trường của thị xã ST phối hợp vận động bà A nhưng không có

kết quả. Ngày 16/01/2018 Chủ tịch UBND thị xã ST ban hành Quyết định số 33/QĐ-UBND về cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà A.

Từ các căn cứ trên Chủ tịch UBND thị xã ST không nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà A. Đề nghị Tòa án căn cứ các tài liệu chứng cứ để giải quyết theo quy định Pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường TH trình bày:*

Phía UBND phường nhất trí như nội dung mà đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND Thị xã ST đã nêu trên. Về các nội dung khác: Đã tra cứu thì phía UBND không hề lưu trữ bản thứ hai “Giấy nhận giao đất - khoán 100” mà bà A cung cấp; UBND phường TH khẳng định không có bản thứ hai. Trong kết luận giám định đã kết luận dấu đỏ trong giấy được làm bằng phương pháp in lưới. Việc bà A xuất trình đơn xin xác nhận nguồn gốc đất ngày 28/01/2010 có xác nhận của ông Phùng Đình A10, ông Phùng Khánh A11, ông Kiều Văn A12, ông Nguyễn Văn A13; UBND phường cũng đã tổ chức hội nghị có đủ thành phần gồm cả ông A13 và biên bản đã thể hiện ý kiến không có nội dung sự việc trên.

Về nguồn gốc đất: UBND phường khẳng định đến khi thu hồi đất thì thửa đất số 127, tờ bản đồ 13 diện tích 1.232 m<sup>2</sup> là loại đất ao, do UBND phường quản lý. Bà A trình bày như trên là không có cơ sở; UBND phường không nhất trí ý kiến của bà A.

*Đại diện công ty HUD trình bày:*

Đất đã được bàn giao mặt bằng và đã xây dựng các công trình trên đất nên đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 202/2022/HC-ST ngày 24/9/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 2 Điều 116; Điều 157; Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194; Điều 204; Điều 206; Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 66; Điều 69; Điều 71 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử: Bác toàn bộ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị A về việc yêu cầu hủy: Quyết định số 1390/QĐ- KPHQ ngày 10/11/2017 của Chủ tịch UBND thị xã ST về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 16/1/2018 của Chủ tịch UBND thị xã ST về việc cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/10/2022 Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội nhận được đơn kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị A, với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo là đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại.

*Người kháng cáo trình bày như sau:* Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội chưa đánh giá đúng nội dung và bản chất vụ án, áp dụng sai căn cứ pháp luật, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dẫn đến làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của người khởi kiện. Năm 1986 sau khi được giao đất gia đình bà A đã sử dụng ổn định để nuôi trồng thủy sản; đây là nguồn thu nhập chính để phục vụ cuộc sống gia đình bà A; năm 1993 thực hiện Nghị định 64 bà A có đơn xin giao đất nhưng được Ban chủ nhiệm Hợp tác xã cho rằng quỹ đất có hạn nên gia đình bà tiếp tục sử dụng diện tích đất này; gia đình bà vẫn nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật, nhưng trước năm 2007 chủ yếu nộp thuế bằng lúa, khi nộp chỉ ghi vào sổ của Hợp tác xã, nên không có biên lai, từ năm 2007 mới nộp bằng tiền và có biên lai. Tuy nhiên, khi thu hồi đất lại không thực hiện đền bù mà còn cưỡng chế là trái quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo để hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

*Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà A trình bày:* Bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ. Đặc biệt là việc giải quyết khiếu nại của bà A đối với việc thu hồi đất của UBND thị xã ST chưa được xem xét; tại phiên tòa phúc thẩm bà A khẳng định đã nộp thuế đầy đủ trong quá trình sử dụng đất. Hơn nữa, đến tháng 10/2011 mới hết hạn hợp đồng thuê đất, nhưng năm 2009 đã có thông báo thu hồi đất; năm 2017 mới lập biên bản vi phạm sau đó ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế là trái pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, hủy bản án sơ thẩm để giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính; những người tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà A là có căn cứ, tại cấp phúc thẩm không có tình tiết gì mới nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến Kiểm sát viên và đương sự về giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

### *\* Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện: Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là Quyết định số 1390/QĐ-KPHQ ngày 10/11/2017 của Chủ tịch UBND thị xã ST về buộc khắc phục hậu quả, Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của Chủ tịch UBND thị xã ST về cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, đồng thời yêu cầu buộc UBND thị xã ST lập phương án bồi thường đất nông nghiệp và tài sản trên đất của bà A theo quy định của pháp luật. Đây là những quyết định hành chính cá biệt của Chủ tịch UBND cấp huyện, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính và thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Ngày 17/9/2018 bà Nguyễn Thị A có đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội là đang trong thời hạn một năm, nên đang còn thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 116 Luật Tố tụng hành chính. Tuy nhiên, sau khi Chủ tịch UBND thị xã ST ban hành Quyết định 1390, do không đồng ý với quyết định này nên ngày 16/12/2017 bà A có đơn khiếu nại, ngày 16/01/2018 Chủ tịch UBND thị xã ST đã ban hành Quyết định số 31 để giải quyết khiếu nại đối với bà A; tuy quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện không yêu cầu xem xét tính hợp pháp, tính có căn cứ của quyết định này, nhưng đây là quyết định hành chính có liên quan, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm vẫn phải xem xét tính hợp pháp, tính có căn cứ của Quyết định số 31, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét là thiếu sót. Tuy nhiên, khi xem xét Quyết định 1390 đã bao hàm cả nội dung của Quyết định số 31, nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại mà Tòa án cấp phúc thẩm sẽ xem xét, đánh giá tính hợp pháp của Quyết định số 31 cũng đã đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2] Xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án và sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND phường TH vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 158; khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

*\* Về nội dung vụ án:* Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị A, thấy:

[3]. Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ thể hiện: Nguồn gốc thửa đất của bà A thuộc thửa số 127, tờ bản đồ số 13 diện tích 1.232m<sup>2</sup> là đất ao do Hợp tác xã quản lý để thả cá chung, sau khoán sản phẩm thì giao cho các tổ chức đoàn thể sản xuất; sau khi các tổ chức đoàn thể không nhận nữa thì giao cho các cá nhân nhận khoán. Ngày 24/9/2006, bà A có đơn xin UBND xã TH tiếp tục được thả ao, ngày 22/10/2006 UBND xã TH đã ký hợp đồng thuê đất số 02/HĐTĐ với bà A, thời hạn thuê đất là 05 năm. Tại Điều 10 của hợp đồng thuê đất thể hiện rõ: “Bên B phải trả lại đất và chấm dứt hợp đồng sau khi bên A có thông báo 3 tháng hoặc Nhà nước có quyết định thu hồi đất”. Ngoài hồ sơ quản lý đất đai thể hiện như trên, thì tại Quyết định ly hôn số 106/2007 ngày 19/11/2007 của Tòa án nhân dân thị xã ST đã giải quyết việc ly hôn giữa bà Nguyễn Thị A với ông Nguyễn Đình A6, quyết định này đã có hiệu lực pháp luật cũng đã thể hiện bà A được tiếp tục thuê đất theo hợp đồng số 02/HĐTĐ ngày 22/10/2006 với UBND xã TH. Bà A cho rằng đất của bà là loại đất được giao đất quỹ 1, nhưng bà không xuất trình được chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình, ngoài “Giấy nhận giao đất - khoán 100” được lập ngày 23/9/1989 và đơn xin xác nhận nguồn gốc đất ngày 28/10/2010. Tuy nhiên, căn cứ Kết luận giám định số 312/C09-P5 ngày 15/11/2019 và Kết luận giám định số 373/C09-P5 ngày 18/12/2020 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Mẫu dấu hình tròn dưới mục TMUBND xã TH được tạo ra bằng phương pháp in lưới. Hơn nữa, theo bà A trình bày thì giấy này do ông Phùng Văn A15 là Chủ tịch Hội nông dân lúc đó ghi tên trên giấy cho bà và giao cho bà một bản. Tuy nhiên, ông A15 khẳng định chữ viết trong giấy này không phải của ông, ông cũng không tham gia hoặc hướng dẫn hoặc giao giấy này cho bà A. Như vậy, không đủ căn cứ xác định con dấu trên giấy này là của UBND xã TH đóng trực tiếp, nên không có căn cứ pháp lý. Đối với biên bản xác nhận nguồn gốc đất thì những người xác nhận không phải là những người có thẩm quyền giao đất, họ cho rằng do thời gian đã lâu nên không nhớ được. Theo UBND phường TH thì các tài liệu lưu trữ của UBND xã không có tài liệu nào thể hiện việc giao đất quỹ 1, đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64 cho bà A. Do đó, không đủ căn cứ khẳng định bà A đã được giao đất quỹ 1 như bà A trình bày. Mà chỉ đủ căn cứ xác định bà A sử dụng đất theo hợp đồng thuê đất số 02/HĐTĐ ngày 22/10/2006; việc này phù hợp với Quyết định ly hôn số 106/2007, ngày 19/11/2007. Căn cứ hợp đồng thuê đất thì đến tháng 10/2011 là thời hạn thuê đất hết; thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị MT - NP, ngày 03/01/2017 xã TH đã có thông báo số 01/TB-UBND yêu cầu bà A bàn giao đất công ích để thực hiện dự án của Nhà nước, nhưng bà A không tự nguyện trả đất, nên ngày 19/4/2017 UBND phường TH đã lập biên bản vi phạm hành chính số 01/BB-VPHC tại thửa đất bà A đang chiếm giữ, đồng thời UBND phường có báo cáo số 36/CV-UBND ngày 20/4/2017 đề nghị Chủ tịch UBND thị xã ST ban hành quyết định xử phạt hành chính bằng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà A. Ngày 10/11/2017 Chủ tịch UBND thị xã ST ban hành Quyết định số 1390/QĐ-KPHQ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà A là đúng quy định với Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 10 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ

quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai. Quyết định 1390 đã được UBND phường TH giao cho bà A vào ngày 14/11/2017. Tuy nhiên, bà A vẫn không đồng ý bàn giao đất; UBND phường TH, các Đoàn thể của phường và Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã ST phối hợp vận động, thuyết phục bà A nhưng không có kết quả. Do đó, ngày 16/01/2018, Chủ tịch UBND thị xã ST đã ban hành Quyết định 33 về cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà A là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 18; Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 166/2013/NĐ-CP về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

[4] Xét tính hợp pháp, tính có căn cứ của Quyết định số 31, thấy: Như đã phân tích ở trên thì không đủ căn cứ khẳng định bà A đã được giao đất theo đất quỹ 1, mà chỉ thuê đất theo hợp đồng số 02/HĐTD, ngày 22/10/2006. Do thời hạn thuê đất đã hết, nên ngày 03/01/2017 UBND xã TH đã có thông báo số 03/TB-UBND yêu cầu bà A bàn giao lại đất công ích để thực hiện dự án của Nhà nước; bà A không chấp hành nên đã bị xử phạt vi phạm hành chính; không đồng ý với quyết định xử phạt vi phạm hành chính, ngày 16/11/2017 bà A đã có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND thị xã ST. Ngày 06/12/2017 Chủ tịch UBND thị xã ST đã có thông báo thụ lý đơn khiếu nại, đồng thời ban hành Quyết định số 1505/QĐ-UBND về xác minh nội dung đơn khiếu nại; sau khi xác minh, tổ chức đối thoại với người khiếu nại theo đúng quy định, thấy việc khiếu nại của bà A không có căn cứ, nên cơ quan tham mưu đã có báo cáo về việc xác minh; trên cơ sở kết quả xác minh, đối thoại; ngày 16/01/2018 Chủ tịch UBND thị xã ST đã ban hành Quyết định số 31 giải quyết khiếu nại đối với bà A là có căn cứ, đúng trình tự theo quy định của pháp luật. Theo đó, không có căn cứ chấp nhận nội dung khiếu nại của bà A.

Tổng hợp các phân tích trên, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ; quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm tuy có sai sót, nhưng cơ bản đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, đã xem xét đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự; tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Về án phí phúc thẩm: Người kháng cáo không được chấp nhận kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính;

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị A; giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 202/2022/HC-ST ngày 24/9/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị A phải chịu 300.000đ án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà bà đã nộp tại biên lai thu tiền số 0001070, ngày 13/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội, xác nhận bà A đã nộp đủ án phí.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND Thành phố Hà Nội;
- Cục THADS Thành phố Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án, phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thái Duy Nhiệm**